

Số: **1065/QĐ-TTg***Hà Nội, ngày 09 tháng 7 năm 2010***QUYẾT ĐỊNH****Phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm xi măng ở Việt Nam đến năm 2020****THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 20 tháng 3 năm 1996 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản số 46/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 160/2005/NĐ-CP của Chính phủ ngày 27 tháng 12 năm 2005, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Khoáng sản và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 07/2009/NĐ-CP của Chính phủ ngày 22 tháng 01 năm 2009, sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 160/2005/NĐ-CP của Chính phủ ngày 27 tháng 12 năm 2005, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Khoáng sản và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 105/2008/QĐ-TTg ngày 21 tháng 7 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm nguyên liệu xi măng ở Việt Nam đến năm 2020;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm xi măng ở Việt Nam đến năm 2020 với các nội dung chủ yếu sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm nguyên liệu xi măng ở Việt Nam đến năm 2020, ban hành kèm theo tại Phụ lục I.

2. Quy hoạch thăm dò, khai thác các mỏ khoáng sản dự trữ cho nhu cầu sản xuất mở rộng của các nhà máy xi măng và các dự án xi măng sẽ đầu tư, ban hành kèm theo tại Phụ lục II.

3. Quy hoạch thăm dò, khai thác trữ lượng khoáng sản làm nguyên liệu cho các nhà máy xi măng lò đứng đến khi dừng hoạt động, ban hành kèm theo tại Phụ lục III.

4. Điều chỉnh, quy hoạch các mỏ khoáng sản dự trữ cho công nghiệp xi măng, ban hành kèm theo tại Phụ lục IV.

Đối với các mỏ khoáng sản làm xi măng đã được ghi trong các Phụ lục kèm theo Quyết định số 105/2008/QĐ-TTg ngày 21 tháng 7 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ mà không bị điều chỉnh tại Quyết định này, vẫn có giá trị thực hiện.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Trên cơ sở tiếp tục thực hiện những nội dung trách nhiệm đã được giao tại Quyết định số 105/2008/QĐ-TTg ngày 21 tháng 7 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm xi măng ở Việt Nam đến năm 2020, bổ sung trách nhiệm cho các Bộ, ngành, địa phương:

1. Bộ Xây dựng

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương kiểm tra tình hình thực hiện Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất xi măng;

b) Đề xuất với Bộ Tài nguyên và Môi trường việc ngừng cấp phép thăm dò, khai thác khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất xi măng đối với các trường hợp không thực hiện đúng theo quy hoạch;

c) Báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định điều chỉnh, bổ sung vào quy hoạch thăm dò, khai thác đối với các mỏ nguyên liệu đã được quy hoạch dự trữ khi xem xét bổ sung quy hoạch các dự án xi măng mới hoặc mở rộng sản xuất của các nhà máy đang hoạt động;

d) Báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định điều chỉnh đưa ra ngoài quy hoạch thăm dò, khai thác và quy hoạch dự trữ đối với các mỏ khoáng sản không có đủ tiêu chuẩn làm nguyên liệu sản xuất xi măng.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện giấy phép thăm dò, khai thác của các tổ chức, cá nhân nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất xi măng; yêu cầu các tổ chức, cá nhân thực hiện nghiêm chỉnh công tác hoàn nguyên, bảo đảm môi trường.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Tổ chức quản lý, giám sát việc thực hiện quy hoạch thăm dò, khai thác làm nguyên liệu sản xuất xi măng, bảo đảm không chồng chéo với các quy hoạch khác trên địa bàn;

b) Thông báo với cơ quan quản lý quy hoạch trong quá trình điều chỉnh diện tích, ranh giới không đúng với quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm nguyên liệu xi măng đã được phê duyệt;

c) Không cấp phép làm vật liệu xây dựng thông thường đối với các mỏ khoáng sản đã nằm trong quy hoạch, các mỏ khoáng sản có đủ tiêu chuẩn làm nguyên liệu sản xuất xi măng;

d) Định kỳ, rà soát công tác cấp giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng do tỉnh cấp phép báo cáo Bộ Xây dựng. Đồng thời có biện pháp tổ chức quản lý và bảo vệ các mỏ khoáng sản đã được quy hoạch và tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện giấy phép đã được cấp và việc khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường nhằm phát hiện, xử lý kịp thời các sai phạm, ngăn ngừa tình trạng khai thác trái phép trên địa bàn.

4. Tổ chức, cá nhân thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất xi măng

a) Các tổ chức, cá nhân tham gia thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm xi măng phải chấp hành theo quy định của pháp luật.

b) Có trách nhiệm báo cáo định kỳ với cơ quan quản lý về tình hình thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm xi măng, công tác hoàn nguyên và bảo vệ môi trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

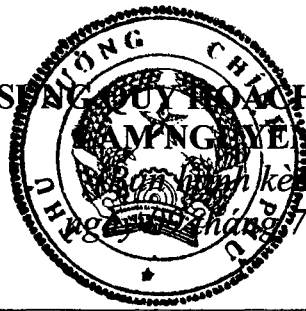
Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTN (5b).M 240

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Hoàng Trung Hải



Phụ lục I
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG QUY HOẠCH THĂM DÒ, KHAI THÁC TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN
AMANG NGUYÊN LIỆU XI MĂNG ĐẾN NĂM 2020
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1065/QĐ-TTg
ngày 17 tháng 7 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên nhà máy xi măng	Công suất (1000 tấn)	Giai đoạn đầu tư	Nhu cầu trữ lượng (triệu tấn)	Tên mỏ nguyên liệu Tọa độ (Hệ VN2000, UTM hoặc kinh độ, vĩ độ)	Quy hoạch thăm dò - (TD) (triệu tấn)		Quy hoạch khai thác - (KT) (triệu tấn)		Ghi chú
						2010 - 2015	2016 - 2020	2010 - 2015	2016 - 2020	
I. ĐÁ VÔI XI MĂNG										
TOÀN QUỐC										
ĐB SÔNG HỒNG										
HẢI PHÒNG						107		32.54		
1	Hải Phòng	1400		56	-Tràng Kênh huyện Thủy Nguyên (3,32 km²). - Hang Lương (8,25 triệu tấn). - Núi Giàng Giàng (1,984 triệu tấn) Núi Thùm Thùm (1,927 triệu tấn); Núi Năm Cửa (5,533 triệu tấn); Núi Dăm (Núi Bóp) (0,313 triệu tấn, Núi Béo (1,53 triệu tấn). Tổng 11,29 triệu tấn được Công ty TNHH Phụ gia Hải Phòng khai thác để cung cấp nguyên liệu cho XM Hải Phòng. - Núi Ngà Voi (núi Ông Hậu), xã Minh Tân, H. Thủy Nguyên - Đá vôi khối V, Hoành Bồ tỉnh Quảng Ninh (40 triệu tấn)	- - 13 30	- - -	(được KT còn lại 12,54) 8,25 11,29 13 30	- - ,	Điều chỉnh bổ sung

2	Liên Khê	900		36	- Núi Ngà Voi (36 triệu tấn) xã Minh Tân – H.Thủy Nguyên (X: 2320813; Y: 675784)	36	-	36	-	Bổ sung quy hoạch
3	Tân Phú Xuân	910		40	- Núi Thung Mồm Bò và Tây Đá Kẹp xã Liên Khê và Lưu Kỳ huyện Thủy Nguyên	40	-	40	-	Bổ sung quy hoạch
4	Quang Minh	350		14	- Núi Quai Sanh trên; Núi Quai Sanh dưới, Núi Đó xã Gia Minh - Hang Ốc (Áng Vân), xã Minh Tân (10 ha), núi Hom Dâu (4,9 ha), xã Minh Tân, H. Thủy Nguyên.	14	-	14	-	Bổ sung quy hoạch
HẢI DƯƠNG						13		13		
5	Hoàng Thạch 3	1400	04...08	56	- Kho xăng dầu A318 thị trấn Minh Tân huyện Kinh Môn Diện tích 10,3 ha trong đó có 8,4 ha núi đá khoảng 11,8 triệu tấn	đã thăm dò		11,8		Bổ sung
6	Phúc Sơn 2	1800		72	- Kho xăng dầu A318 thị trấn Minh Tân huyện Kinh Môn. Diện tích 14,7 ha trữ lượng khoảng 12,3 triệu tấn	đã thăm dò		12,3		Bổ sung
7	Thành Công	350	05...07	14	- Núi Ngang - xã Duy Tân - H. Kinh Môn	14		14		Điều chỉnh
HÀ NAM						113		113		
8	XM X77	120	04...05	5	- Thung Đốt, xã Liên Sơn - H. Kim Bảng (12 ha) X: 2273790.84; 2273792.55; 2273256.72; 2273525.31 Y: 587616.90; 587908.50; 588055.34; 5875656.79	5 (12 ha)	-	5 (12 ha)	-	
9	Tràng An	700	10...13	28	- T35, T36 xã Thanh Nghị - huyện Thanh Liêm	28	-	28		

10	Xuân Thành	900	09...11	40	T35, T36 xã Thanh Nghị, huyện Thanh Liêm (110 ha). X : 2259051.668; 2259955.304; 2259945.389; 2260429.200; 2260385.300; 2259489.278; 2259604.766; 2259604.766 Y; 593583.809; 593945.052; 593662.110; 593142.212; 593132.442; 592314.314; 592.405.515; 593440.165	40 (110 ha)		40 (110 ha)		Bổ sung quy hoạch
11	Tân Tạo	900	09...11	40	K36 xã Thanh Sơn huyện Kim Bảng (105 ha). X: 2268609.95; 2269659.95; 2269659.95; 2268594.99 Y: 589030.23; 589030.23; 587921.23; 588148.58	40 (105 ha)		40 (105 ha)		Bổ sung quy hoạch
NINH BÌNH						-		-		
12	Tam Điệp	1400		56	- Hang Nước (Quyển Cây) xã Quang Sơn thị xã Tam Điệp	-	-	-	-	Điều chỉnh bổ sung
13	Vinakan sai 2	1800	08...10	72	- Đồi Chả Cha, đồi Cao, xã Quảng Lạc huyện Nho Quan (diện tích 90 ha).	72	-	72	-	Điều chỉnh tên mỏ
14	Duyên Hà 2	1800	10...12	72	- Xã Yên Bình, Yên Sơn, thị xã Tam Điệp (diện tích 159 ha)	72		72		Điều chỉnh bổ sung
ĐÔNG BẮC										
CAO BẰNG						14	0	14	0	
15	Cao Bằng	350	11....13	14	- Nà Lũng - TX Cao Bằng; Bó Mu Lũng Tao - Bó Giới, xã Chu Trinh huyện Hòa An (28,04 ha). X : 2449760 ; 244905 ; 2449954 ; 2449 255 ; 2449458 Y : 560739 ; 560317 ; 560921 ; 560 803 ; 560 504	14 28,04 ha	-	14 28,04 ha	-	Điều chỉnh giai đoạn khai thác

BẮC KẠN										
16	Bắc Kạn	350	09...11	14	Nà Viên thôn bản Piat xã Xuất Hóa, thị xã Bắc Kạn	14		14		Bổ sung
YÊN BÁI						14	0	14	0	
17	Yên Bái	350	05...07	14	- Tây Bắc Mông Sơn - huyện Yên Bình: X: 2410074; 2420244; 2420012; 2419778; Y: 489270; 489610; 489803; 489340 (hệ UTM) - xã Mông Sơn huyện Yên Bình Khu vực 1 (2,69 ha) hệ tọa độ VN 2000 X: 2423402; 2423557; 2423632; 2423402 Y: 514238; 514178; 514318; 514358 Khu vực 2 (6,5 ha) hệ tọa độ VN 2000 X : 2420287 ; 2420413 ; 2420628 ; 2420396 Y : 516287 ; 516615 ; 516451 ; 516222	14		14		Bổ sung
						2,69 ha	-	2,69 ha	-	
						6,5 ha		6,5 ha		
BẮC GIANG						36		36		
18	Việt Đức	900	09...10	36	Đồng Tiến I xã Đồng Tiến huyện Hữu Lũng – tỉnh Lạng Sơn (68,03 ha). X: 2381590; 2381489; 2381238; 2381144; 2380598; 2380552. Y: 624 770; 625 416; 625 677; 625 447; 625 721; 625 277.	36 (68,03 ha)	-	36 (68,03 ha)	-	Bổ sung quy hoạch
19	Bắc Giang	350	08...10	14	Đồng Tiến, xã Đồng Tiến huyện Hữu Lũng (23 ha); mỏ đá vôi Cai Kinh huyện Hữu Lũng (22,8 ha)	14		14		bổ sung

QUẢNG NINH						18	92	18	92	
20	Thăng Long 1	2300	03..08	92	- Khối 4 xã Sơn Dương - Hoàn Bồ - H. Hoàn Bồ (30 ha)	-	-	-	-	điều chỉnh diện tích
21	Thăng Long 2	2300	10....13	92	- Khối 3 (đá trắng Hoàn Bồ) - H. Hoàn Bồ	92		92		
22	Lam Thạch 2	450	09...11	18	- Phương Nam, Ưông Bí - Quảng Ninh (29, 6 ha): Khu vực II X: 2323.185; 2323.233; 2323.460; 2323.476; 2323.563; 2323.626; 2323.639; 2323.835; Y: 679.142; 679.158; 679.316; 679.254; 679.239; 679.307; 679.397; 679.408	18	-	18	-	Núi Con Rùa II
TÂY BẮC										
HÒA BÌNH						36		36		
23	Lương Sơn	900	08..10	36	Cao Dương – Kim Bôi X: 2295.279; X: 2294.144; 2294.144; 2295.174 Y: 567.862; 568.277; 567.200; 567.210	36	-	36	-	Bổ sung
ĐIỆN BIÊN						14	0	14	0	
24	Điện Biên	350	05...08	14	- Tây Chang – H. Điện Biên (Kinh độ: 102 ⁰ 55'53; - Vĩ độ: 21 ⁰ 15' 25")	14	-	14	-	Điều chỉnh
LAI CHÂU						14	0	14	0	
25	Lai Châu	350	10..13	14	- Bình Lư, huyện Phong Thổ (Kinh độ: 103 ⁰ 29' 38" - Vĩ độ: 22 ⁰ 19'05").	14	-	14	-	

BẮC TRUNG BỘ						36	144	72	144	
THANH HOÁ										
26	Công Thanh 1	900	06....08	36	- Thanh Kỳ - huyện Như Thanh: X: 2143350; 2143965; 2144895; 4144895; 2144155; 2144155; 2143550;	(đã được cấp phép thăm dò)	-	36	-	Điều chỉnh 01 phần diện tích
27	Công Thanh 2	3600	10....11	144	Y: 565995; 565995; 565310; 564810; 864810; 565170; 565170;		144	-	144	
28	Thanh Sơn	900	10..12	36	- Núi Sắt xã Thúy Sơn huyện Ngọc Lạc - X : 2.224.402 ; 2.224.321 ; 2.224.127 ; 2.223.864 ; 2.223.930 ; 2.223.830 ; 2.223.544 ; 2.223.690 ; 2.224.073 ; - Y : 536.503 ; 536.643 ; 536.750 ; 537.327 ; 537.501; - 537.674 ; 537.505 ; 536.826 ; 536.306.	36	-	36	-	Bổ sung quy hoạch
NGHỆ AN						69		105		
29	Đô Lương 1	900	06....08	36	- Hồng Sơn - Bài Sơn: B ₁ + C ₁ + C ₂ : 263,9 triệu tấn. X: 2097013; 2097917; 2097850; 2097924; 2097645; 2097213 Y: 533067; 533333; 533464; 533685; 534378; 534003	(đã được cấp phép thăm dò)	-	36	-	Điều chỉnh tọa độ
30	Hợp Sơn	400	10....13	16	- Đá vôi 19/5, xã Hội Sơn - H. Anh Sơn: I (209537; 105 32 32); II (20 94 72; 105 31 56); III (20 94 43; 105 32 81) - vùng Thung Bò - Đồng Choải, bãi đá xã Phúc Sơn huyện Anh Sơn cấp B+C ₁ +C ₂ : 11 tr. tấn cấp 121+122: 43,4 triệu tấn X: 2091587; 2091640; 2091804; 2091926; 2092132; 2092006; 2091807 Y: 511289; 511439; 511495; 511559; 511284; 511190; 511122	13 Thăm dò	-	13 (đã được KT còn lại 3) Khai thác	-	đổi tên XM 19/5 cũ

31	12/9 Anh Sơn	500	09...11	20	- Bắc Kim Nham, xã Hội Sơn - H. Anh Sơn (cấp 3341: 218,37 triệu tấn). X: 2092000 - 2095000; Y: 505000 - 508000 - Long Sơn huyện Anh Sơn (41,565 triệu tấn) X: 2090500 - 2092100; Y: 509800 - 512350	20 thăm dò	-	20 Khai thác	-	
32	Tân Kỳ	910	09..13	36	Tân Long huyện Tân Kỳ (cấp 334a: 514,06 triệu tấn) X: 2110096; 2110112; 2110357; 2110856; 211793; 2112283; 2112322; 211065; 2110683. Y: 527129; 527351; 527848; 528299; 528113; 528068; 527663; 527078; 526901.	36	-	36	-	Bổ sung
QUẢNG BÌNH						182		182		
33	Sông Gianh 1	1400	02....05	56	- Tiến Hoá, X Tiến Hoá - H. Tuyên Hoá, diện tích: 23 ha (X: 1967.880; 1967.450; 1967.250; 1967.710 ; Y: 631.730; 632.400; 632.100; 631.520). - Lèn Na, lèn Bả xã Tiến Hóa huyện Tuyên Hóa	-	-	(đã được CP khai thác)	-	Điều chỉnh
34	Quảng Phúc	1800	09...11	72	- Hạ Trang, xã Văn Hóa - H.Tuyên Hóa; diện tích 2,325 km ² (X: 1965.851; 1965.799; 1965.564; 1965.376; 1964.821; 1964.631; 1964.700; 1964.815; 1965030; 1964.913; 1965.201; 1965204; 1965.118; 1964.847; 1964.682; 1964.429; 1964.208; 1965.006; 1965.191; Y: 633.089; 633.601; 634.487; 635.199; 635.992; 635.892; 635.325; 635.335; 634.490; 634.289; 634.260; 634.131; 633.982; 634.104; 634.091; 634.250; 634493; 633.951; 633.000; 632.943)	72	-	72		Điều chỉnh tên dự án

35	Trường Thịnh	1800	09...11	72	Mã Thượng xã Đức Hóa, Phong Hóa huyện Tuyên Hóa diện tích 1.735.720 m ² (173,572 ha) VN 2000. X: 1970.850; 1970150; 1970.250; 1970.621; 1971.232; Y: 622.100; 622.200; 620.100; 619.953; 620.515	72	-	72	-	
36	Thanh Trường	350	09...11	14	- Lèn Na xã Tiến Hoá huyện Tuyên Hoá	14	-	14		Sửa đổi địa danh
37	Áng Sơn 2	600	09....12	24	- Đá vôi Đông Nam Lèn Áng xã Ngân Thủy – H. Lệ Thủy	24		24		Bổ sung
QUẢNG TRỊ						24	0	24	0	
38	Quảng Trị	600	09....12	24	-Tân Lâm - khối B - Tân Lâm - Khối D - xã Cam Tuyền - H. Cam Lộ.	24	-	24	-	Điều chỉnh công suất
39	Tân Lâm	1200-2000	10... 15	100	-Tân Lâm - khối B - Tân Lâm - Khối D - xã Cam Tuyền - H. Cam Lộ.	100		100		Bổ sung
NAM TRUNG BỘ										
QUẢNG NAM						56	-	56	-	
40	Thạnh Mỹ	1400	09...11	56	- A Sờ Đông Giang (87 ha) cấp 334a: 170,34 triệu tấn. X: 1751580.077; 1752019.088; 1752374.663; 1751771.074; 1751552.856; 1751123.061 Y: 783485.468; 784013.360; 784706.926; 784970.579; 784368.290; 783745.457.	56	-	56	-	Bổ sung

ĐÔNG NAM BỘ										
TÂY NINH						56	-	56	-	
41	Tây Ninh 2	1400	10...15	56	Chà Và (67,8 ha) xã Tân Hòa huyện Tân Châu (VN 2000 múi 6°) X : 1283706; 1283706; 1282516 ; 1282516 Y : 652730 ; 653297 ; 653297 ; 652730 Soc Tâm, thuộc xã Suối Ngô và xã Tân Hòa huyện Tân Châu (190 ha) gồm 2 khu : Khu 1 (X : 1285223 – 1284989 ; Y : 646361 – 646473) Khu 2 (1285538 – 1285538 ; Y : 647691 – 648260) Sroc Con Tr ăng xã Tân Hòa huyện Tân Châu 41,06 ha Đã được Bộ TNMT cấp phép thăm dò ngày 05/4/2007	56	-	56	-	Bổ sung
BÌNH PHƯỚC						0	80	156	80	
42	Bình Phước 2	2000	10...15	80	- Thanh Lương, Bình Long - Huyện Lộc Ninh (240 ha)	-	80 (240 ha)	-	80 (240 ha)	Điều chỉnh
43	Minh Tâm	1800	09...11	78	- Đá vôi Minh Tâm, xã Minh Tâm, H. Bình Long (Diện tích: 200 ha; tài nguyên dự báo khoảng 200 triệu tấn). X: 1290079; 1290189; 1289931; 1288554; 1288347; 1289614 Y: 659680; 660957; 661082; 660163; 659547; 659327	(đã được cấp phép thăm dò)	-	78		Điều chỉnh
44	An Phú	1800	09...11	78	- Đá vôi An Phú, xã An Phú, H. Bình Long, diện tích 199,4 ha (P: 173,4 triệu tấn) X: 1292006; 1291414; 1290401; 1289826; 1290271; 1291054 Y: 662061; 662676; 662343; 661443; 660973; 661311	đã được cấp thăm dò		78		

ĐB S. CỬU LONG										
KIÊN GIANG										
45	C/ty CP Lanh-Ke Hà Tiên	450	05....07	18	- Hang Cây Ót, Núi Nai; X: 1135 375; 1135 375; 1136 110; 1136 110; Y: 457 710; 457 000; 457 000; 457 875	Bổ sung CP thăm dò 3	-	3	-	Điều chỉnh tên nhà máy
II. ĐẤT SÉT XI MĂNG										
TOÀN QUỐC										
ĐB SÔNG HỒNG										
HẢI PHÒNG						23,5	0	23,5	0	
1	Liên Khê	900	07..10	10	Đông Mã Chang, xã Lưu Kiếm và Liên Khê - H. Thủy Nguyên - Sau khi điều chỉnh ra khỏi khu vực quân sự.	10	-	10	-	Bổ sung
2	Tân Phú Xuân	900	07..10	10	- Tây Núi Ngõ Ba (Thiểm Khê), xã Liên Khê – H. Thủy Nguyên	10 (46,5 ha)	-	10 (46,5 ha)	-	Bổ sung
3	Quang Minh	350	07..10	3,5	Tây Mã Chang, xã Lưu Kiếm và Liên Khê - H. Thủy Nguyên	3,5	-	3,5	-	Bổ sung
HÀ NAM						68,4		68,4		
4	Kiến Khê	120	03..05	1,2	- xóm 6 xã Ba Sao, huyện Kim Bảng (10ha) X: 2271496; 2271483; 2271362; 2271360; 2271055; 2270993; 2271082 Y: 5582619; 5582798; 5582796; 5582891; 5582891; 5582717; 5582671;	1,2 (10 ha)	-	1,2 (10 ha)	-	Điều chỉnh

5	XM X77	120	04..05	1,2	- Đồi Trầm - H. Kim Bảng (5ha) X: 2274257; 2274275; 2274101; 2274084 Y: 586751; 586982; 586993; 586761 - Thịnh Châu xã Châu Sơn, H Kim Bảng	1,2 (5 ha)	-	1,2 (5 ha)	-	Điều chỉnh
6	Hoàng Long	350	05..08	3,5	- Đồi Mết, xã Thanh Tân - H.Thanh Liêm Khu vực Khe Non, xã Thanh Tâm, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam	đã thăm dò	-	3,5	-	Điều chỉnh
7	Vinashin	900	10..11	10	- T 59 Mỏ Khe Non; Núi Phượng - H.Thanh Nghị (T59 sẽ được quy hoạch sau khi được điều chỉnh ra khỏi khu vực quốc phòng)	9	-	9		Điều chỉnh
8	Hòa Phát	900	11..20	10	- Liên Sơn K12 xã Liên Sơn huyện Kim Bảng (27,8 ha) X: 2272980.013; 2273010.363; 2272597.923; 2272587.443 Y: 586251.371; 586984.601; 586868.031; 586212.571 - Trại Phong Ba Sao huyện Kim Bảng (16,4 ha) X : 2271612; 2271601; 2270937; 2270981 Y: 582580; 582890; 582811; 582512	10 (27,8 ha) (16,4 ha)		10 (27,8 ha) (16,4 ha)		Điều chỉnh
9	Ca ViCo - Phi	1000	10..13	10	- T 56 xã Liêm Sơn huyện Thanh Liêm (46 ha) T57 Núi Voi xã Thanh Tâm - huyện Thanh Liêm (26 ha) (T56, T57 sẽ được quy hoạch sau khi được điều chỉnh ra khỏi khu vực quốc phòng)	10 (72 ha)	-	10 (72 ha)	-	Điều chỉnh
10	Tràng An	700	10..13	7	Đồi Con Phượng, T32 xã Thanh Tân, Thanh Nghị – huyện Thanh Liêm (37 ha) X: 2260952.605; 2261171.291; 2260238.854; 2260207.209; 2260615.950 Y: 589798.391; 590166.396; 590511.663; 590151.803; 589874.931	7 (37 ha)	-	7 (37 ha)	,	Bổ sung

11	Xuân Thành	900	10	- T30, T32 xã Thanh Nghị, Thanh Tân huyện Thanh Liêm (88ha) gồm: X: 2259511.906; 2259544.544; 2258231.134; 2258216.102; 2258744.263; 2258754.827 Y: 589650.649; 590476.793; 590681.846; 590341.403; 590265.051; 589629.736 - T53, T54, T55, thôn Lờĩ xã Thanh Tâm, Liêm Sơn, Thanh Hương, huyện Thanh Liêm (60h). X :2260593.081; 2260641.710; 2260762.687; 2260430.739; 2260675.166; 2261276.926; 2261474.609; 2261463.903; 2261180.049; 2261148.508. Y: 598182.254; 598372.920; 598442.697; 598961.635; 599091.132; 598756.830; 599110.080; 598419.776; 598463.403; 598105.005 (mở sết T53, T54, T55 sẽ được quy hoạch sau khi được điều chỉnh ra khỏi khu vực quốc phòng)	10 (88 ha)		10 (88 ha)		Bổ sung
12	Tân Tạo	900	10	- xã Ba Sao, Kim Bảng diện tích 15 ha X: 2270966.480; 2271033.470; 2270345.360; 2270288.030 Y: 582684.060; 582888.570; 583089.530; 582894.580 - K12, K19 xóm suối Ngang xã Ba Sao, Kim Bảng (89 ha). X: 2270748.180; 2271465.870; 2271576.300; 2272360.322; 2272621.840; 2272621.840; 2271914.070; 221777.600; 2270737.110. Y:585266.310; 585231.340; 585098.090; 584916.773; 585612.890; 585869.330; 585624.700; 585399.770 - T51, T52 Núi Nghè xã Thanh Lưu, Thanh Liêm (35 ha). X: 2263601.15; 2263691.17; 2263691.27; 2263151.01 2263151.01; 2263365.08 X: 598218.47; 598522.56; 599116.03; 598837.65; 598606.58; 598229.47 (mở sết T53, T54, T55 sẽ được quy hoạch sau khi được điều chỉnh ra khỏi khu vực quốc phòng)	10 (15 ha)		10 (15 ha)		Bổ sung

NINH BÌNH						18		18		
13	Duyên Hà 2	1800	10..12	18	- Bồ Đề, xã Quảng Lạc, huyện Nho Quan (52 ha) - Đồi Thống Nhất, xã Quang Sơn, thị xã Tam Điệp (28 ha).	18		18		Điều chỉnh bổ sung
ĐÔNG BẮC										
BẮC KẠN						3,5		3,5		
14	Bắc Kạn	350	09..11	3,5	Nà Viên thôn bản Piat xã Xuất Hóa, thị xã Bắc Kạn	3,5		3,5		Bổ sung
TUYÊN QUANG										
15	Tân Quang	900	10..14	9	- Trảng Đà - Thị xã Tuyên Quang (23,51 ha): X: 2416640; 2416376; 2415980; 2415963; 2416354; Y: 520800; 521116; 521099; 520746; 520626.	đã cấp thăm dò	-	đã cấp khai thác	-	đổi tên XM Tràng An cũ
16	Sơn Dương	350	4..10	3,5	- Bắc Lũng, xã Phúc Ứng, H. Sơn Dương	3,5	-	3,5	-	
YÊN BÁI						3,5	0	3,5	0	
17	Yên Bái	350	05..07	3,5	- Tuy Lộc, X. Tuy Lộc, TP Yên Bái - thôn Tiến Phong, xã Minh Quân huyện Trấn Yên (5,3 ha) X: 2391305.44; 2391307.92; 2391067.58; 2390951.83; 2390412.73; 2390412.73; 2390403.09; 2390496.33; 2390811.64; 2390864.38; 2390997.96; 2391134.01 Y: 51574242.86; 515793.80; 515817.34; 515842.99; 515924.84; 515900.92; 515849.01; 515798.82; 515805.52; 515786.28; 515738.60.	3,5 (5,3 ha)	-	3,5 (5,3 ha)	-	Bổ sung

BẮC GIANG						9		9		
18	Việt Đức	900	09..10	9	Ba Trám xã Đồng Tiến, H. Hữu Lũng – tỉnh Lạng Sơn (53 ha) X: 2379311; 2379236; 2378899; 2378722; 2378108; 2378192; 2378644; 2378960. Y: 626753; 627008; 626958; 626913; 626664; 626410; 626515; 626656.	9 (53 ha)		9 (53 ha)		Bổ sung
19	Bắc Giang	350	08..10	3,5	Minh Sơn, xã Minh Sơn huyện Hữu Lũng (20,6 ha)	3,5		3,5		Bổ sung
QUẢNG NINH										
20	Thăng Long 2	2300	10..20	23	- Yên Mỹ, Xã Lê Lợi - H. Hoàn Kiếm -Xích Thổ, xã Thống Nhất-H. Hoàn Kiếm Điều chỉnh phần diện tích phía nam của mỏ sét Xích Thổ, xã Thống Nhất, huyện Hoàn Kiếm (ngoài ranh giới đã quy hoạch cho nhà máy xi măng Thăng Long) ra ngoài quy hoạch dự trữ cho công nghiệp sản xuất xi măng để UBND tỉnh Quảng Ninh giao cho Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long thăm dò, khai thác để sản xuất gạch ngói cao cấp.	23	-	23	-	Bổ sung
21	Lam Thạch 1	450	09..11	4,5	Núi Na, xã Sông Khoai, Đông Mai huyện Yên Hưng (chuyển 9 triệu tấn từ quy hoạch dự trữ còn lại 20 triệu tấn quy hoạch dự trữ) (ngoài ranh giới đã cấp cho xi măng Hải Phòng)	4,5		4,5		Bổ sung
22	Lam Thạch 2	450	09..11	4,5		4,5	-	4,5		Bổ sung
TÂY BẮC										
HOÀ BÌNH						9		9		
23	Lương Sơn	900	08..10	9	Xã Cao Dương huyện Kim Bôi (50 ha) X: 2292.899; 2292.000; 2292.000; 2292.374; 2292.849 Y: 566.900; 567.300; 566.470; 566.437; 566.712	9 (50 ha)	-	9 (50 ha)	-	Bổ sung

BẮC TRUNG BỘ										
THANH HOÁ						9		9		
24	Thanh Sơn	900	10..12	9	- Xã Minh Sơn huyện Ngọc Lạc, được xã định 3 khu vực + Khu A : (giới hạn 7 điểm) - X :2.215065.100 ; 2214738.888 ; 2214911.718 ; 2215071.462 ; 2215636.238 ; 2215462.771 ; 2215302.220 - Y : 540109.905 ; 540351.944 ; 540735.461 ; 540967.500; 540912.596 ; 540511.754 ; 540428.285 + Khu B (giới hạn 8 điểm). -X :2215149.652 ; 2215469.600 ;2215630.966 ; 2215805.760 ; 22158894.752 ; 2215865.020 ; 2215700.402 ; 2215219.658 -Y :541343.378 ; 541793.140 ; 541526.772 ; 541691.084 ; 541592.784 ; 541422.090 ; 541158.915 ; 5411238.908 + Khu C (giới hạn 5 điểm) -X : 2214731.468 ; 2214570.223 ; 2214914.354 ; 2215018.940 ; 2214917.808. - Y :541422.962 ; 541546.171 ; 541911.293 ; 541873.689 ; 541450.861	9	-	9	-	Bổ sung
NGHỆ AN						18		18		
25	Đô Lương 1	900	06..08	9	- Đông Sơn huyện Đô Lương B ₁ +C ₁ + C ₂ : 103,7 triệu tấn Cấp 121+ 122: 13,7 triệu tấn.	(đã được CP thăm dò)	-	đã được cấp	-	điều chỉnh tọa độ
26	Hợp Sơn	400	10..13	4	- Bải Đá xã Phúc Sơn H. Anh Sơn cấp(trữ lượng: 10 triệu tấn) X: 2087611; 2087283; 2087067; 2087049; 2087100; 2087036; 2087278; 2087596 Y: 507835; 508311; 508288; 508024; 507380; 507041; 506974; 507283	4 (57,9 ha)	-	4 (57,9 ha)	-	đổi tên XM 19/5

27	12/9 Anh Sơn	500	10..13	5	- Bắc Kim Nham 1 & 2 – H. Anh Sơn - Long Sơn huyện Anh Sơn	5 Thăm dò		5 Khai thác		Bổ sung
28	Tân Kỳ	900	09..13	9	Nghĩa Dũng, huyện Tân Kỳ (cấp 334a : 28,84 triệu tấn). X: 2111040; 2110582; 2110090; 2109802; 2109789; 2111431; 211424; 2110393; 2110724 Y: 533330; 533069; 532649; 532480; 531785; 532777; 533184; 532907; 532349	9	-	9	-	Bổ sung
QUẢNG BÌNH						45,5	14	45,5	14	
29	Quảng Phúc	1800	10..12	18	- Đồng Trại xã Quảng Tiên huyện Quảng Trạch X: 1963490; 1963490; 1963335; 1963159; 1963091; 1963194; 1963201; 1963302 Y: 638463; 638864; 639188; 639327; 639073; 639013; 638798; 638552	18 (24,6 ha)	-	18 (24,6 ha)	-	Bổ sung
30	Sông Gianh 2	1400	10..11	14	- Mai Hóa, xã Mai Hóa huyện Tuyên Hóa	-	14	-	14	điều chỉnh
31	Trường Thỉnh	1800	09..12	18	- Nương Trang, xã Đức Hóa, Thạch Hóa huyện Tuyên Hóa (249,46 ha) VN 2000. X: 1.974.754; 1974.210; 1973.977; 1973.600; 1973.384; 1973.815; 1974.255; 1975.149; 1975.417; Y: 622.160; 622.334; 622.929; 622.606; 621.666; 620.975; 621.107; 620.246; 620.523	18		18		CV số 7566/V PCP-KTN ngày 28/20/09
32	Áng Sơn 2	600	09..12	6	Đội 3 thị trấn nông trường Lệ Ninh huyện Lệ Thủy	6		6		Bổ sung
QUẢNG TRỊ		600		6		6	0	6	0	
33	Quảng Trị	600	09..12	6	- Mỏ Cù, X. Cam Chính - H. Cam Lộ	6	-	6	-	điều chỉnh công suất

34	Tân Lâm	1200-2000	10..15	20	-Tân An – Tân Lâm	20		20		Bổ sung
THỪA THIÊN HUẾ										
35	Đồng Lâm	1400	10..14	14	Khe Mạ, xã Phong Mỹ, huyện Phong Điền (1,965 km ²)	14		14		bổ sung
NAM TRUNG BỘ		1400		14		14	-	14	-	
QUẢNG NAM		1400		14		14	0	14	0	
36	Thanh Mỹ	1400	10..14	14	An Điểm, xã Đại Lãnh - H. Đại Lộc Mỏ sét P ' rao huyện Đông Giang Khu 1 (28,11 ha) X : 1763426 ; 1763585 ; 1763089 ; 1762996 Y : 782552 ; 783065 ; 783272 ; 782656	14	-	14	-	
ĐÔNG NAM BỘ										
TÂY NINH						14	-	14	-	
37	Tây Ninh 2	1400		14	Chà Và (67,8 ha) xã Tân Hòa huyện Tân Châu (VN 2000 múi 6°) X : 1283706; 1283706; 1282516 ; 1282516 Y : 652730 ; 653297 ; 653297 ; 652730 Sóc Tâm, thuộc xã Suối Ngô và xã Tân Hòa huyện Tân Châu (190 ha) gồm 2 khu : Khu 1 (X : 1285223 – 1284989 ; Y : 646361 – 646473) Khu 2 (1285538 – 1285538 ; Y : 647691 – 648260) Sroc Con Tr ăng xã Tân Hòa huyện Tân Châu 41,06 ha Đã được Bộ TNMT cấp phép thăm dò ngày 05/4/2007	14	-	14	-	

BÌNH PHƯỚC		7.400		74		-	20	36	20	
38	Bình Phước 2	1800	10..12	18	- Laterit Tà Thiết, xã Lộc Thành - Huyện Lộc Ninh (95,6 ha) X: 1297000; 1297000; 1297310; 1297150; 1297300; 1296800; 1296500; 1296125; 1295775; 1295775; 1296050; 1296350 Y: 657525; 657770; 658050; 658125; 658300; 658350; 658325; 658175; 657925; 657775; 657675; 657375		20		20	điều chỉnh
39	Minh Tâm	1800	09..11	18	- Laterit, xã Minh Tâm, H. Bình Long (Diện tích: 200 ha) 1290079; 1290189; 1289931; 1288554; 1288347; 1289614 Y: 659680; 660957; 661082; 660163; 659547; 659327	đã được cấp thăm dò		18		điều chỉnh
40	An Phú	1800	09..12	18	- Laterit An Phú, xã An Phú, H. Bình Long, diện tích 199,4 ha (P: 173,4 triệu tấn) X: 1292006; 1291414; 1290401; 1289826; 1290271; 1291054 Y: 662061; 662676; 662343; 661443; 660973; 661311	đã được cấp thăm dò		18		điều chỉnh
ĐB S. CỬU LONG										
KIÊN GIANG										
41	C/ty CP Lanh-Ke Hà Tiên	450	05..07	4,5	- Bình An, xã Bình An – H. Kiên Lương	-	-	4,5	-	điều chỉnh tên nhà máy

III. PHỤ GIA XI MĂNG										
TÒAN QUỐC										
ĐB.SÔNG HỒNG										
HẢI PHÒNG						27,4		27,4		
1	Hải Phòng	1400		7,6	Các mỏ silic, điatômit ở Hải Phòng ưu tiên làm phụ gia xi măng. - Phụ gia điatômit: Tổng trữ lượng (C₂+ P: 35,73 triệu tấn): - Núi Đồn xã Lại Xuân (X: 2324800; Y:355150) - Ba Phủ xã Lại Xuân (X: 2324200; Y: 355250) - Pháp Cổ xã Lại Xuân (X:2325200; Y: 353500) - Núi Thái Bảo xã Lại Xuân (X: 2324600; 355800) - Núi Rang xã Lại Xuân X: 2324500; Y: 356070) - Núi Quỳ xã Liên Khê (2324790; Y: 359000) - Thành Dền xã Liên Khê (X: 2324770; Y:357600) - Núi Trọ xã Liên Khê (X: 2324750; Y:358440) trong đó núi Trọ 1 (4,68 ha) được Công ty TNHH Vật Tư CN Vacoo.Ltd khai thác cấp cho các nhà máy xi măng trong khu vực.	18,4	-	18,4	-	Điều chỉnh
2	Chín fon 1	1400		7,6						
3	Chín fon - 2	600	04..07	3,2 (nghiên tại chỗ)						
4	Liên Khê	900		5						
5	Tân Phú Xuân	900		5						
6	Quang Minh	0,35		2						
HẢI DƯƠNG										
7	Hoàng Thạch	2300		12,4	- Cát kết Núi Giếng, cách nhà máy XM Hoàng Thạch 2 km về phía Tây Bắc Kinh độ: (3,247 tr. tấn).	31	-	29 (XM Phúc Sơn đã được CP	-	Điều chỉnh
8	Hoàng Thạch 3	1400	04..08	7,6	- Điatômit Hạ Chiểu, xã Minh Tân - H. Kinh Môn - HD: P: 11,67 triệu tấn.					

9	Phúc Sơn	1800		10	- Đá Silic núi Bát Điều - Kinh Môn Hải Dương (3 tr. tấn). - Đá vôi đen mỏ than Mạo Khê - Đông Triều (trữ lượng lớn). Tổng trữ lượng > 29 triệu tấn đủ cung cấp cho nhu cầu			khai thác 3 triệu tấn điatômit)		
10	Thành Công	350	05..07	2						
11	Sài Sơn	350	10..11	2						
12	Tiên Sơn	350	11..15	2						
HÀ NAM						5		5		
13	Tân Tạo	900	09..13	5	Mỏ sét phụ gia xi măng Núi Nghè T51,T52 xã Thanh Lưu, huyện Thanh Liêm (35 ha) X: 2263601.15; 2236691.17; 2263691.27; 2263151.01; 2263151.01; 2263365.08 Y: 598218.47; 598522.56; 599116.03; 598837.65; 598606.58; 598229.47 (mỏ sê T51, T52 sẽ được quy hoạch sau khi được điều chỉnh ra khỏi khu vực quân sự)	5 (17 ha)	0	5 (17 ha)	0	Bổ sung
VÙNG BẮC TRUNG BỘ										
NGHỆ AN					đá bazan Hòn Xưa thuộc xã Nghĩa Trung và Nghĩa Minh, huyện Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An (105 ha)	105 ha		105 ha		Bổ sung
THỪA THIÊN HUẾ										
14	Đồng Lâm	1400	10..14	7,6	Laterite và Limonite tại xã Phong Mỹ, huyện Phong Điền (diện tích 0,896 km ²)	7,6		7,6		bổ sung
QUẢNG TRỊ						6	0	6	0	
15	Quảng Trị	600	09..12	3	Puzolan Tân Lâm	4	-	4	-	Bổ sung
16	Tân Lâm	1200-2000	10..15	10		10		10		Bổ sung

VÙNG TÂY NGUYÊN						2		2		
17	Sông Đà Yaly	350	11..15	2	- Puzolan Kan Nắc TT Kan Nắc - Huyện K'Bang - Puzolan Núi Bong xã Ia Băng (UBND tỉnh cấp phép khai thác một phần diện tích)	2	-	2		Điều chỉnh
ĐÔNG NAM BỘ VÀ ĐB S. CỬU LONG										
ĐỒNG NAI										
18	Quy hoạch thăm dò, khai thác các mỏ phụ gia trên địa bàn tỉnh Đồng Nai phục vụ sản xuất xi măng.				- Bazan Núi Nứa xã Xuân Lập, TX Long Khánh (80 ha) X: 1205238 - 1205278; Y: 435434 - 534884 Tài nguyên báo 13 triệu m ³	80 ha		80 ha		Bổ sung
BÌNH PHƯỚC		6600		37,4		20	12	20	12	
19	Minh Tâm	1800	09..11	10	Puzolan An Khương, Bình Long (diện tích 120,3 ha) X: 12999481; 1299481; 1298875; 1298328; 1298331; 1298956 Y: 683383; 684118; 684124; 683828; 682893; 682893	10 (120,3 ha)		10 (120,3 ha)		Bổ sung
20	Bình Phước 2	2000		12			12		12	

21	An Phú	1800	08..11	10		10		10		
22	Quy hoạch thăm dò, khai thác các mỏ phụ gia trên địa bàn tỉnh Bình Phước phục vụ sản xuất xi măng				Puzơlan Phu Miêng, xã An Khương, Thanh An, Bình Long X: 1301079; 1301079; 1300679; 1300279; 1300279 Y: 683432; 684512; 684512; 684072; 683432			đã được cấp khai thác		Bổ sung
					Puzơlan Lộc Thành, Lộc Ninh (diện tích 48 ha) X: 13107179; 1307227; 1306486; 1306338 Y: 670466; 671057; 671183; 670591		48 ha		48 ha	Bổ sung
					Puzơlan An Khương, Bình Long (diện tích 100 ha) X: 1301080; 1301080; 1300280; 1300280 Y: 682182; 683432; 683432; 682182		100 ha		100 ha	Bổ sung
					Puzơlan Thanh An, Bình Long (diện tích 100 ha) X: 1300625; 1300625; 1299807; 1299807 Y: 685528; 686747; 686747; 685528		100 ha		100 ha	Bổ sung

Phụ lục II
QUY HOẠCH THĂM ĐO, KHAI THÁC CÁC MỎ KHOÁNG SẢN DỰ TRỮ
CHO NHIỆT ĐỘ SẢN XUẤT MỞ RỘNG VÀ ĐẦU TƯ MỚI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1065/QĐ-TTg
ngày 09 tháng 7 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ	Địa điểm	Tọa độ (Hệ VN 2000, UTM)
1. ĐÁ VÔI XI MĂNG			
	HÀ NAM		
1	Núi đá T35	Xã Thanh Nghị, huyện Thanh Liêm	X: 2259404.12 ; 2260139.29 ; 2260212.51 ; 2259438.90 Y: 592318.05 ; 592114.59 ; 592706.11 ; 592772.89
	TUYÊN QUANG		
2	Tràng Đà	Xã Tràng Đà - TX Tuyên Quang	-
3	Đa Năng	Xã Tú Thịnh huyện Sơn Dương (C ₁ + C ₂ + P : 500 triệu tấn)	-
4	Ao Sen	Xã Thiện Kế huyện Sơn Dương (trữ lượng 80 triệu tấn)	-
5	Bình Ca	Xã Thái Bình - H. Yên Sơn (P:16,25 triệu tấn)	-
6	Phúc ứng	Xã Phúc ứng - H. Sơn Dương	-
	LẠNG SƠN		
7	Đồng Tiến	Xã Đồng Tiến II xã Đồng Tiến huyện Hữu Lũng	Khu vực I (50,8 ha). X: 238 1384; 2381590; 238 0630; 238 1130; 238 0980 Y: 624 048; 624 770; 625 240; 624 870; 624 570; 624 360.
	HÒA BÌNH		
8	Núi Quỳn	xã Tân Phong và Đông Phong, H. Cao Phong	Diện tích 67 ha X: 2287617; 2288553; 2288499; 2287555 Y: 535313; 536041; 536706; 535979

9	Đồng Riệc	X. Đồng Tâm H. Lạc Thủy	Diện tích 95 ha X : 2267283 ; 2267686 ; 2268447 ; 2267275 Y : 582317 ; 582316 ; 583241 ; 583639
10	Phú Thành	Xã Phú Thành Huyện Lạc Thủy	Diện tích 186ha X : 2272517 ; 2273485 ; 2272989 ; 2272338 Y : 573134 ; 573170 ; 575473 ; 575362
11	Bư Cú	Xã Cổ Nghĩa huyện Lạc Thủy	Diện tích 490ha X : 2269325 ; 2271116 ; 2272670 ; 2273099 ; 2272514 ; 2271385 ; 2270602 ; 2269815 ; 2269265 ; 2269699 Y : 580551 ; 580019 ; 579320 ; 580216 ; 580453 ; 581496 ; 581721 ; 582118 ; 581535 ; 580950
12	Lộc Môn	Xã Trung Sơn huyện Lương Sơn xã Cao Dương huyện Kim Bôi.	Diện tích 220 ha X : 2293884 ; 2297225 ; 2297227 ; 2295203 ; 2294272 Y : 566486 ; 566348 ; 567333 ; 567592 ; 568017
	LAI CHÂU		
13	Ngã Ba Mường So.	H. Phong Thổ, tài nguyên dự báo là 17,5 triệu tấn	-
	THANH HÓA		
14	Cẩm Thủy	- Núi Nam Phát, xã Cẩm Phong huyện Cẩm Thủy (giới hạn 8 điểm)	-X : 2.235.758 ; 2.2235.734 ; 2.235.605 ; 2.235.503 ; 2.235.318 ; 2.235.273 ; 2.234.825 ; 2.235.621. Y : 551.133 ; 551.336 ; 551.350 ; 551.655 ; 551.848 ; 552.049 ; 551.714 ; 550.953.
15	Nga Sơn	Xã Hà Vinh huyện Hà Trung và Nga Thiện huyện Nga Sơn	- X : 2.220.047,7 ; 2.220.052,4 ; 2.219.548,3 ; 2.219.137,1 ; 2.219.149,5 ; 2.218.338,2 ; 2.219.232,5 ; 2.218.606,7 ; 2.218.115,8 ; 2.218.118,3 ; 2.218.438,1 ; 2.218.736,4 ; 2.219.378,1 - Y : 598.617,1 ; 599.356,6 ; 599.662,1 ; 600.195,7 ; 601.412,1 ; 602.368 ; 603.175,1 ; 602.573,3 ; 602.241,3 ; 601.715,7 ; 601.059,1 ; 599.554,0 ; 599.173,7.
16	Lam Sơn	xã Hà Vinh huyện Hà Trung	-
17	Hoàng Sơn	Xã Hoàng Sơn, xã Hoàng Giang, xã Tân Khang, xã Tân Phúc huyện Nông Cống	-
18	Thanh Kỳ - Tân Trường Tân Trường	- Thanh Kỳ - Tân Trường Tân Trường	X: 2142045; 2142545; 2142470; 4142215; 2141670; 2141965; 2141865; Y: 571140; 570505; 569830; 569830; 570640; 570860; 571005; X: 2139685; 2140225; 2140300; 4140210; 2140515; 2140340; 2139920; 2140080; 2139765; 2139575; 2139310; Y: 572595; 572350; 571855; 571745; 571475; 571240; 571520; 571730; 572010; 572010; 572515;
19	Minh Tiến, Quang Trung, Nông Cống	- Minh Tiến, Quang Trung - H. Ngọc Lạc; Nông Cống - huyện Nông Cống	

	NGHỆ AN		
20	Lên Rỏi, Nghĩa Lâm	- Lên Rỏi - Huyện Tân Kỳ - Xã Nghĩa Lâm - huyện Nghĩa Đàn.	
21	Hoàng Mai B	Hoàng Mai B, Quỳnh Lưu	X : 2134814 ; 2134040 ; 2130040 ; 2135920 ; 2134782 Y : 576306 ; 576534 ; 576058 ; 576740 ; 576518
22	Núi Len	xã Quỳnh Văn huyện Quỳnh Lưu (cấp 334a : 19,03 triệu tấn)	X : 2138727 ; 2138549 ; 2138370 ; 2138384 ; 2138300 ; 21381149 ; 2137923 ; 2138056 ; 2138517 Y : 568225 ; 568049 ; 568233 ; 568454 ; 568509 ; 568374 ; 568592 ; 568749 ; 568630
23	Kim Giao	Núi Kim Giao huyện Quỳnh Lưu (Cấp 334a : 90,2 triệu tấn)	X : 2138727 ; 2138549 ; 2138370 ; 2138384 ; 2138300 ; 2138149 ; 2137923 ; 2138056 ; 2138517 Y : 568225 ; 568049 ; 568223 ; 568454 ; 568509 ; 568374 ; 568592 ; 568749 ; 568630
24	Kim Giao	Núi Kim Giao xã Tân Thắng huyện Quỳnh Lưu	X : 2139572 ; 2139746 ; 2139728 ; 2139535 ; 2139413 ; 2139083 ; 2138876 ; 2139223. Y : 567327 ; 567447 ; 567567 ; 568031 ; 568250 ; 568391 ; 568201 ; 567554
25	Lưỡi Hái	Xã Tân Thắng huyện Quỳnh Lưu cấp 334a : 63,65 triệu tấn	-
26	Núi Răng Cưa	Núi Răng Cưa Tân Thắng huyện Quỳnh Lưu (cấp 334a : 63,05 triệu tấn)	X : 2141612 ; 21441682 ; 2141411 ; 2141025 ; 2140792 ; 2140635 ; 2140506 ; 2140210 ; 2140121 ; 2140045 ; 2140049 ; 2140176 ; 2140321 ; 2140433 ; 2140651 ; 2140649 ; 2140527 ; 2140617 ; 2140856 ; 2141120 ; 2141399 Y : 566559 ; 566802 ; 566976 ; 566977 ; 567065 ; 567280 ; 567329 ; 567308 ; 567429 ; 567355 ; 567175 ; 567112 ; 567203 ; 567266 ; 567150 ; 567046 ; 566939 ; 566821 ; 566740 ; 566699 ; 566743.
27	Bắc Thắng (đá Bạc)	Xã Tân Thắng huyện Quỳnh Lưu (278,4 ha)	X : 2139534 ; 2140482 ; 2140714 ; 2141369 ; 2141830 ; 2141987 ; 2142066 ; 2141751 ; 2141428 ; 2141065 ; 2141137 ; 2140872 ; 2140410 ; 2139910. Y : 562850 ; 561969 ; 561686 ; 561293 ; 561194 ; 561601 ; 562142 ; 562449 ; 562451 ; 562733 ; 562927 ; 563045 ; 563349 ; 563430.
28	Nghĩa Phúc	Nghĩa Phúc huyện Tân Kỳ (cấp 334a : 340,338 triệu tấn)	X : 2110271 ; 2110516 ; 2111677 ; 2112556 ; 2113802 ; 2113926 Y : 523774 ; 523528 ; 523683 ; 524173 ; 525542 ; 526319
29	Tràng Sơn	Tràng Sơn huyện Đô Lương P ₁ +P ₂ : 44,5 triệu tấn	X : 2092550 ; 2095000 ; Y : 531000 ; 534300
	QUẢNG BÌNH		
30	Lên Mã Thượng	xã Đức Hóa và xã Phong Hóa huyện Tuyên Hóa	-

	QUẢNG TRỊ		
31	Tân Lâm	Một phần khối D, xã Cam Lộ và xã Hướng Hiệp huyện Đakrông (27,9 ha) đã thăm dò trữ lượng đến cốt +125m là 46,23 triệu tấn.	Diện tích (46,23 ha) X: 1858363; 1857871; 1857770; 1858031; Y: 695971; 696229; 695570; 695396
	QUẢNG NAM		
32	Thanh Mỹ 2	Xã Thanh Mỹ, huyện Nam Giang	Khu 1: (54,63 ha) X: 1741.858; 1741.946; 1741.662; 1741.317 Y: 1741.738; 1742.082; 1742.610; 1742.421 Khu 2 (57 ha) X: 1741.738; 1742.082; 1742.610; 1742.421 Y: 804,793; 805.543; 804.461; 804.108
2. SÉT XI MĂNG			
	HÀ NAM		
1	Khu vực T53	Xã Thanh Hương, Thanh Lư và Liêm Sơn huyện Thanh Liêm	Diện tích 37 ha X : 2262843.96 ; 2262852.97 ; 2262678.36 ; 2262674.51 ; 2262406.18 ; 2262415.17 ; 2262159.68 ; 2262153.26 Y : 598384.76 ; 599123.71 ; 599035.15 ; 598833.66 ; 598843.93 ; 599142.96 ; 599153.23 ; 598583.40
2	Khu vực T32	Xã Thanh Tân, huyện Thanh Liêm	Diện tích 27 ha X : 2261768.28 ; 2261893.79 ; 2261101.20 ; 2260952.59 Y : 589288.66 ; 589533.11 ; 590047.82 ; 589796.40
	TUYÊN QUANG		
3	Thái Sơn	Xã Thái Sơn huyện Hàm Yên	-
4	Trại Canh	Xã Tam Đa huyện Sơn Dương	-
5	Bình Man	Xã Sơn Nam huyện Sơn Dương	-
	LẠNG SƠN		
6	Đồng Tiến	- Địa Phận xã Đồng Tiến huyện Hữu Lũng (49,7 ha)	X: 2379641; 2379647; 2378910; 2378903 Y: 626109; 626785; 626479; 625802

	HÒA BÌNH		
7	Đồng Phú và Đồng Nội	X. Đồng Tâm, H. Lạc Thủy	-
8	Đồng Mái	Xã Trung Sơn huyện Lương Sơn	X : 2296917 ; 2297423 ; 2297433 ; 2296932 Y : 564879 ; 564871 ; 565532 ; 565556
9	Đồng Om, Phương Viên	Xã Tân Thành huyện Kim Bôi	Diện tích 432 ha X : 2290989 ; 2294169 ; 2294520 ; 2291191 Y : 565774 ; 564924 ; 566000 ; 567185
10	Xóm Mới	Xã Thu Phong huyện Cao Phong	Diện tích 65 ha X : 2293014 ; 2293842 ; 2294244 ; 2293219 Y : 534066 ; 533980 ; 534645 ; 534748
11	Rộc Trụ	Xã Khoan Dụ huyện Lạc Thủy	Diện tích 60 ha X : 2265451 ; 2266260 ; 2266254 ; 2265582 Y : 577815 ; 577751 ; 578443 ; 578725
12	Đồng Phú - Đồng Nội	Xã Đồng Tâm huyện Lạc Thủy (112 ha)	Diện tích 112 ha X : 2263268 ; 2263898 ; 2265578 ; 2265623 ; 2263257 Y : 583636 ; 583291 ; 583092 ; 583471 ; 584018
13	Xóm Rò	Xã Phú Lai, Đoàn kết huyện Yên Thủy	X : 2250372 ; 2251141 ; 2251180 ; 2250322 Y : 569969 ; 569852 ; 570338 ; 570547
	LAI CHÂU		
14	San Thàng	TX Lai Châu,	- Tài nguyên dự báo là 23 triệu tấn
	THANH HÓA		
15	Cắm Thủy	- Sét Làng Vinh xã Cẩm Quý H. Cẩm Thủy (giới hạn bởi 8 điểm khép góc)	- X:2.243.558 ; 2.243.692 ; 2.243.432 ; 2.243.645 ; 2.243.454 ; 2.242.750 ; 2.242.706 ; 2.242.928 ; -Y : 545.463 ; 546.123 ; 546.424 ; 546.740 ; 546.897 ; 546.690 ; 545.660 ; 545.406.
16	Nga Sơn	Xã Hà Vinh huyện Hà Trung và xã Nga Thiện huyện Nga Sơn -Núi Đồi Khoa, xã Nga Thiện huyện Nga Sơn.	- Khu vực 1 : giới hạn bởi 7 điểm khép góc) -Sơn (giới hạn 7 điểm khép góc). -X : 2.219.873 ; 2.219.494 ; 2.218.527 ; 2.218.410 ; 2.218.676 ; 2.219.063 ; 2.219.200. -Y : 598.693 ; 599.041 ; 599.625 ; 599.441 ; 598.930 ; 598.522 ; 598.500 - Khu vực 2 : giới hạn bởi 4 điểm khép góc -X : 2.217.728 ; 2.218.015 ; 2.217.962,5 ; 2.217.537,5 - Y : 602.311 ; 602.787,5 ; 602.837,5 ; 602.400.

17	Lam Sơn	xã Hà Vinh huyện Hà Trung	-
18	Hoàng Sơn	Xã Hoàng Sơn, xã Hoàng Giang, xã Tân Khang, xã Tân Phúc huyện Nông Cống	-
19	Đồng Văn	Xã Đồng Văn huyện Tân Kỳ cấp 334a : 90,27 triệu tấn.	X : 2113522 ; 2113385 ; 2112822 ; 2112360 ; 2112297 ; 2112622 ; 2112831 ; 2113294 Y : 515651 ; 515318 ; 515265 ; 515182 ; 515881 ; 516220 ; 516040 ; 516093
20	Cẩm Sơn	Mỏ sét Cẩm Sơn, sét Đập Cây Da	I (105 24 20; 20 20 15); II (105 24 30; 20 01 30); III (105 24 40 ; 20 01 20); IV (105 24 40; 20 01 10)
	NGHỆ AN		
21	Tân An	Tân An – huyện Tân Kỳ và xã Nghĩa Hóa - huyện Nghĩa Đàn.	-
22	Bến Nghé	Bến Nghé Quỳnh Trang huyện Quỳnh Lưu	-
23	Đá Bạc	Đá Bạc xã Tân Thắng cấp 334a : 35 triệu tấn	-
24	Nghĩa Dũng	Nghĩa Dũng cấp 334a : 28,84 triệu tấn	-
25	Đồng Sơn	Đồng Sơn huyện Đô Lương cấp 334a : 103,474 triệu tấn, cấp 121+122 : 12,358 triệu tấn	-
	QUẢNG TRỊ		
26	Tân Lâm	- Cúa, xã Cam Chính, huyện Cam Lộ - Cam Tuyền huyện Cam Lộ	- X: 1857515; Y: 700015
27	Các mỏ đang được các đơn vị khai thác.	sét Tân An , Tà Rùng, Khe Mỏ Hai, Cầu Tân	-
	QUẢNG NAM		
28	Sông Bung	Huyện Nam Giang	Diện tích 94,53 ha X : 1749.387 ; 1747.930 ; 1747.709 ; 1749.461 Y : 793.639 ; 792.854 ; 793.428 ; 794.171
3. PHỤ GIA XI MĂNG			
	HÀ NỘI		
1	Bazan Núi Voi 1	Xã Phú Mãn huyện Quốc Oai; Cấp 122 +333 : 17 triệu m ³	X: 2315806; Y: 555083

2	Bazan Núi Voi 2	Xã Phú Mãn huyện Quốc Oai; Cấp 122 +333 : 17 triệu m ³	X: 2315007; Y: 554006
3	Bazan Đồng Võ	Xã Phú Mãn huyện Quốc Oai; Cấp 122 +333 : 8,881 triệu m ³	X: 2314914; Y: 554303
4	Bazan Núi Cao	Xã Phú Mãn huyện Quốc Oai; Cấp 122 + 333: 3,355 triệu m ³	(X: 2335904; Y: 556133
5	Bazan Núi Cao	Xã Phú Mãn huyện Quốc Oai; Cấp 122 + 333: 4,861 triệu m ³	X: 2315007; Y: 554006
6	Bazan Vân Hòa	Xã Vân Hòa huyện Ba Vì; Cấp 334ba	X: 2328413; Y: 540176
7	Puzôlan Sơn Tây	Xã Thanh Mỹ, thị xã Sơn Tây ; Cấp 111+121+ 122: 2,7 triệu tấn	X: 2335694; Y: 550340
8	Puzôlan Thanh Thắc	Xã Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây; Cấp 334b: 0,5 triệu m ³	X: 2338381; Y: 545569
	NGHỆ AN		
9	Bazan Nghĩa Mỹ	Nghĩa Mỹ, xã Nghĩa Mỹ, Nghĩa Mai 7,778 triệu tấn	
10	Vân Trình	Xã Nghi Yên huyện Nghi Lộc	cấp B : 154,243 triệu tấn ; cấp C ₁ : 523 triệu tấn
11	Quặng Sắt Thạch Ngàn (Con Cuông)		-
	QUẢNG TRỊ		
12	Bazan Cửa	Xã Cam Nghĩa huyện Cam Lộ (334a : 21,673 triệu tấn). - Bazan Vĩnh Hòa huyện Vĩnh Linh -Quặng sắt Khe Mỏ Hai, Cam Thành huyện Cam Lộ	-
13	BÌNH ĐỊNH		
14	Bazan Suối Sơn Lang	Xã Vĩnh Sơn huyện Vĩnh Thạch	-

15	TÂY NINH		
16	Laterit Bắc Xa Mát Chốt B. Phòng Cây Gõ	Huyện Tân Biên	-
17	Tân Đồng	Huyện Tân Châu	-
18	BÀ RỊA – VŨNG TÀU		
19	Puzolan Đất Đỏ	Xã Quảng Thành huyện Châu Đức (30 ha)	X: 1181.282; Y: 751.610;
20	Puzolan Núi Lé	Xã Quảng Thành huyện Châu Đức (181,2 ha)	giới hạn 8 điểm khép góc hệ tọa độ UTM X: 1187662; 1187160; 1186.910; 1186.984; 1185.928; 1185.941; 1186.766; 1187.277; 749.564; 750.295; 750.963; 750.897; 750.048; 749.272; 749.272; 749.306.
21	BÌNH PHƯỚC		
22	Puzolan Phu Miêng	xã An Khương, Thanh Bình, Bình Long	-
23	ĐỒNG NAI		
24	Puzoland Vĩnh Tồn,	Xã Vĩnh Tồn, huyện Vĩnh Cửu (37,97 ha) cấp 111:	7.612.000 tấn; tài nguyên cấp 211: 841.000 tấn. X: 12.22.494 đến 12.22.364; Y: 7.19.714 đến 7.19.698
25	Mỏ Laterit Tân An	xã Tân An, huyện Vĩnh Cửu	Trữ lượng cấp 111: 619.000 tấn; trữ lượng cấp 122: 1.530.000 tấn; tài nguyên cấp 333: 935.000 tấn Tọa độ UTM: X: 12.21.200 - 12.21.200; Y: 7.13.600 - 7.15.300

Phụ lục III
QUY HOẠCH THẨM ĐÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN CHO
NHÀ MÁY MẮNG LÒ ĐÚNG ĐẾN KHI DỪNG HOẠT ĐỘNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1065/QĐ-TTg
ngày 09 tháng 7 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên các nhà máy xi măng	Đơn vị (Tấn)	Địa điểm	Mỏ nguyên liệu	
				Đá vôi	Đất sét
	HẢI PHÒNG				
1	Công TNHH Tân Phú Xuân	80000	Huyện Thủy Nguyên	Cống Đá 1 - Huyện Thủy Nguyên.	-
	HÀ NỘI				
2	Công ty Xi măng Sài Sơn	120000	Sài Sơn, Quốc Oai	Núi Trẹ, xã Khánh Thượng H. Ba Vì, thành phố Hà Nội:	-
3	Công ty Xi măng Tiên Sơn	60000	Xã Hồng Quang, ứng Hoà	-	-
	HẢI DƯƠNG				
4	Công ty SXVLXD Thành Công	100000	TT. Phú Thái	- Núi Han xã Phú Thứ huyện Kinh Môn	- Núi Công thôn Châu Xá, xã Duy Tân, H. Kinh Môn
5	Công ty TNHH Phú Tân	120000	Xã Duy Tân huyện Kinh Môn	Kim Trà, Yên Ngựa huyện Kinh Môn	Núi Chùa huyện Kinh Môn
6	Công ty xi măng Trung Hải	88.000	thị trấn Kim Môn, huyện Kinh Môn	mỏ đá vôi Núi Công, thôn Châu Xá, xã Duy Tân	đất sét từ núi Chùa thôn Châu Xá H. Kinh Môn

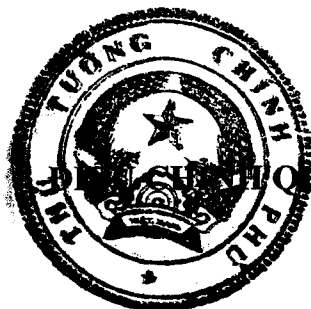
7	Công ty TNHH Cường Thịnh	140000	xã Phú Thứ huyện Kinh Môn	Mỏ đá vôi Tân Sơn, Thị trấn Phú Thứ, huyện Kinh Môn, huyện Kinh Môn	N.Giếng
8	Công ty cổ phần xi măng Duyên Linh	70.000	tại xã Duy Tân, huyện Kinh Môn	Mỏ đá vôi Hàm Long	Bát Điều
9	N/m XM Vạn Chánh BQP	20000	Xã Phú Thứ huyện Kinh Môn	Đá vôi Vạn Chánh huyện Kinh Môn	Núi Thần, Núi Chùa, H Kinh Môn
	HÀ NAM				
10	Công ty Xi măng Kiện Khê	85000	Huyện Thanh Liêm	Kiện Khê - TT Kiện Khê - H. Thanh Liêm	- xóm 6 xã Ba Sao, huyện Kim Bảng (10ha
11	Công ty XM X77 BQP	88000	Xã Liên Sơn, Kim Bảng,	Thung Đốt, xã Liên Sơn - H. Kim Bảng	-
12	Nhà máy xi măng Nội Thương	20000	Huyện Kim Bảng,	thung Đốt xã Liên Sơn, huyện Kim Bảng (12ha) X: 2273492.17; 2273494.44; 2273059.93; 2273093.26 Y: 587207.40; 587410.59; 587420.11; 587111.87	Đồi Thị huyện Kim Bảng (5 ha) X: 2273950; 2273901; 2274101; 2273798 Y: 587065; 587318; 586993; 587109
13	Nhà máy xi măng Việt Trung	85000	Xã Thanh Hải huyện Thanh Liêm	-	-
14	Công ty TNHH Hoàng Xuân	80000	Huyện Kim Bảng	-	-
	NINH BÌNH				
15	Công ty Xi măng Hệ Dưỡng	142000	Xã Ninh Tân, Hoa Lư	-	-
16	Nhà máy Xi măng H42 NBình	30000	Huyện Hoa Lư	Chưa xác định	Chưa xác định

	LÀO CAI				
17	Công ty xi măng Lào Cai	60000	Thị xã Cam Đường	Làng Nhớn, phường Thống Nhất, Tp Lào Cai	-
	CAO BẰNG				
18	Nhà máy xi măng Cao Bằng	35000	Thị xã Cao Bằng	Đá vôi mỏ Nà Lũng Thị xã Cao Bằng	Đất sét mỏ Nà Đoỏng, phụ gia Nguyên Bình
	BẮC KẠN				
19	Nhà máy xi măng Bắc Kạn	60.000	Chợ Rã Thị xã Bắc Kạn	Chợ Rã, thị xã Bắc Kạn	Thị xã Bắc Kạn
	TUYÊN QUANG				
20	Xí nghiệp XM Tuyên Quang	140000	Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang	Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang	Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang
	YÊN BÁI				
21	Nhà máy xi măng Yên Bái	120000	TT Yên Bình	Núi Hương, thị xã Mông Sơn (6,58 ha)	mỏ sét Hợp Minh và thôn Tiễn Phong xã Minh Quân, Trấn Yên
	PHÚ THỌ				
22	Công ty xi măng đá vôi Phú Thọ	142000	TT Thanh Ba, Thanh Ba	Yên Nội, xã Yên Nội - H. Thanh Ba	Yên Nội, X. Yên Nội, H. Thanh Ba
	LẠNG SƠN				
23	Công ty XM và XD Lạng Sơn	88000	Tân Lập, Mai Pha	Lũng Tém II xã Bình Trung huyện Cao Lộc (12 ha) X: 2423875; 2423710; 2423430; 2423595; Y: 672150; 672520; 672415; 672050	-

24	Công ty Xi măng Phòng Không (X78)	60000	Đồng Tân, Hữu Lũng	Ao Ngươi xã Đồng Tân huyện Hữu Lũng (22,8 ha) X: 2382840; 2382840; 2382700; 2382700; Y: 641875; 641975; 641975; 641775	-
	BẮC GIANG				
25	Công ty Xi măng Bắc Giang	85000	Xã Hương Sơn, Lạng Giang	Ba Nàng xã Cai Kinh huyện Hữu Lũng (2,1 ha) X: 2383780 - 2383460 Y: 644680 - 644315	Minh Sơn xã Minh Sơn H. Hữu Lũng (20,6ha) X: 2374320 - 2373370 Y: 635050 - 634400.
	QUẢNG NINH				
26	Cty XM & XD Quảng Ninh (Xi măng Lam Thạch)	160000	Thị xã Uông Bí	Khu vực I núi Con Rùa thị xã Uông Bí	Sét Bãi Soi, Bãi Dài phường Thanh Sơn Tx Uông Bí
	THÁI NGUYÊN				
27	Nhà máy Xi măng La Hiên	132000	La Hiên, Võ Nhai	Mỏ đá La Hiên	Đất sét mỏ Cúc Đường
28	Nhà máy xi măng Lưu Xá	60000	Phường Phú Xá Tp Thái Nguyên	Đá vôi La Hiên,	Đất sét Cao Ngạn
29	Công ty CP xi măng Cao Ngạn	38000	xã Cao Ngạn Huyện Đồng Hỷ	Mỏ đá La Hiên, Quang Sơn	Đất sét Cao Ngạn
30	Nhà máy xi măng Núi Voi	20000	Huyện Đồng Hỷ	Mỏ đá Núi Voi	Đất sét Gốc Vối, sét Khe Mo
	SƠN LA				
31	Nhà máy xi măng Chiềng Sinh	82000	Huyện Chiềng Sinh	đá vôi bản Hẻo Chiềng Sinh Tp Sơn La	đất sét bản Hẻo Chiềng Sinh Tp Sơn La

	HÒA BÌNH				
32	Cty cổ phần xi măng Sông Đà	82000	Thị xã Hoà Bình	đá vôi Núi Quỳ xã Tân Phong và Đông Phong	đất sét xóm Mới xã Thu Phong
33	Công ty cổ phần Xi măng Vinaconex Lương Sơn	88.000	X. Tân Vinh H. Lương Sơn	Om Trại, Thung Om	Đồng Om, Phương Viên.
34	Công ty XM X18 BQP	100000	X. Ngọc Lương H. Yên Thủy	Ngọc Lương xã Phú Lai	đôi Phú Vượng xã Đoàn Kết
35	C/ty TNHH Xuân Mai	80.000	X. Thành Lập H. Lương Sơn	Lộc Môn, xã Trung Sơn huyện Kim Bôi	Đồng Mái, Phương Viên, xã Tân Thành, huyện Kim Bôi
	DIỆN BIÊN				
36	Công ty TNHH Hoàng Xuân	40000	Huyện Tuần Giáo	-	-
	HÀ GIANG				
37	Công ty xi măng Hà Giang	40000	Thị xã Hà Giang	-	-
	NGHỆ AN				
38	Nhà máy XM 12/9 Anh Sơn	88000	Huyện Anh Sơn	Kèn Cò Phạt (hết hạn) - Kim Nhan, Hội Sơn	Hội Sơn, Huyện Anh Sơn
39	Nhà máy Xi măng 19/5 BQP	88000	Hội Sơn, Anh Sơn,	Thung Bò, Đồng Choải	Bãi Đá xã Phúc Sơn
40	Công ty CP xi măng Cầu Đước	72000	Thành phố Vinh	-	-
	QUẢNG BÌNH				
41	Công ty Xi măng Cosevco I	88000	Xã Quảng Trường H. Quảng Trạch	Tiến Hoá thuộc xã Tiến Hoá - huyện Tuyên Hoá,	xã Tiến Hoá - huyện Tuyên Hoá và mỏ đá sét cao silic Lý Hoà thuộc xã Lý Trạch - huyện Bố Trạch
42	Nhà máy xi măng Áng Sơn	82000	Xã Quảng Ninh, Huyện Áng Sơn	Lên Áng thị trấn Nông trường Lệ Ninh, huyện Lệ Thủy	km số 3 đường 10 thị trấn Nông trường Lệ Ninh, huyện Lệ Thủy

	QUẢNG TRỊ				
43	Công ty xi măng Quảng Trị	82000	Km 8, Quốc lộ 9, Đông Hà	-Tân Lâm - khối B - Tân Lâm - Khối D - xã Cam Tuyền - H. Cam Lộ	Mỏ Cùa, X. Cam Chính - H. Cam Lộ
	THỪA THIÊN HUẾ				
44	Cty SX KD VLXD Long Thọ	82000	Thủy Biểu - Thừa Thiên Huế	Long Thọ, Xã Thủy Biểu - TP Huế	Long Thọ - xã Thủy Biểu - TP Huế
	GIA LAI				
45	Công ty CP xi măng Gia Lai	50000	Thị xã Play Cu	H'Bông, H. Chư Sê, Gia Lai	Phú Thiện, H. Ayunpa
46	Nhà máy xi măng Sông Đà Yaly	82000	Huyện Biển Hồ	H'Bông, H. Chư Sê, Gia Lai	Phú Thiện, H. Ayunpa
	KIÊN GIANG				
47	Công ty cổ phần XM Hà Tiên – Kiên Giang	82000	xã Bình An Kiên Lương	Hang Cây ớt, Núi Nai	Bình An



Phụ lục IV

PHỤ LỤC QUY HOẠCH CÁC MỎ KHOÁNG SẢN DỰ TRỮ CHO CÔNG NGHIỆP XI MĂNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1065/QĐ-TTg
ngày 09 tháng 7 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	TÊN MỎ	VỊ TRÍ ĐỊA LÝ	TOẠ ĐỘ	CHẤT LƯỢNG (TP HOÁ: %)	TRỮ LƯỢNG (TR. TẤN)	LÝ DO
A. ĐÁ VÔI XI MĂNG						
HÀ NỘI						
1	Làng Rý	Xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức	-	CaO: 52,9; MgO: 0,67 - 1,0	Cấp 334b: 180	Khu vực gần khu chùa Hương Tích - đưa ra khỏi khu vực dự trữ
HẢI PHÒNG						
2	Trại Sơn B	Huyện Thủy Nguyên	-	-	P: 40	Bổ sung quy hoạch dự trữ
3	Thần Vi	Huyện Thủy Nguyên	-	-	20	Bổ sung quy hoạch dự trữ
4	Cống Đá 2	xã Liên Khê, huyện Thủy Nguyên			Chưa xác định	điều chỉnh
HÀ NAM						
5	Bắc Tân Lang (K2)	Tượng Lĩnh, Tân Sơn – H. Kim Bảng	-	CaO: 52,69; MgO: 2,39	P: 65,26 Bộ Xây dựng xem xét đề nghị của UBND tỉnh đưa ra ngoài quy hoạch dự trữ	(hiện nay Quốc phòng đang sử dụng- đưa ra khỏi khu vực dự trữ)
6	Tây Nam Đồng Bung (K6)	Tân Sơn Khả Phong – H. Kim Bảng	-	CaO: 53,3 ; MgO: 2,05	P: 52,7 Bộ Xây dựng xem xét đề nghị của UBND tỉnh đưa ra ngoài quy hoạch dự trữ	Xa nhà máy, gần khu du lịch Tam Chúc- đưa ra khỏi khu vực dự trữ)

7	Thung Cổ Chày (T9)	Xã Thanh Thủy- H. Thanh Liêm	-		P : 70,2 Bộ Xây dựng xem xét đề nghị của UBND tỉnh đưa ra ngoài quy hoạch dự trữ	đã cấp cho XM Hòa Phát và Kien Khê
8	Cổng Trời (T20)	Xã Thanh Thủy, Thanh Tân - H. Thanh Liêm	-	CaO: 52,2; MgO : 1,4	P: 97,0 Bộ Xây dựng xem xét đề nghị của UBND tỉnh đưa ra ngoài quy hoạch dự trữ	xen kẽp nhiều đolômit - đã cấp cho nhiều DN
9	Bút Phong K15,K21	Huyện Kim Bảng	-		259 Bộ Xây dựng xem xét đề nghị của UBND tỉnh đưa ra ngoài quy hoạch dự trữ	Bổ sung vào quy hoạch dự trữ
HÀ GIANG						
10	Nà Đĩnh	Xã Thuận Hòa - H. Vị Xuyên	- Kinh độ : 104° 57'55" - Vĩ độ: 22° 53' 48"	CaO: 48,55 - 54,41 ; MgO: 0,4 - 4,01	Bộ Xây dựng xem xét đề nghị của UBND tỉnh đưa ra ngoài quy hoạch dự trữ	UBND tỉnh đề nghị đưa ra ngoài quy hoạch dự trữ
11	Bản Cưởm	Thị xã Hà Giang - H. Vị Xuyên	- Kinh độ : 105° 00'35" - Vĩ độ: 22° 51' 33"	CaO: 52,04 - 54 ; MgO:	Bộ Xây dựng xem xét đề nghị của UBND tỉnh đưa ra ngoài quy hoạch dự trữ	nt
12	Cầu Má (Khao Bô)	Xã Đạo Đức - H. Vị Xuyên	- Kinh độ : 104° 57'54" - Vĩ độ: 22° 42' 40"	CaO: 51,99 ; MgO: 0,42	Bộ Xây dựng xem xét đề nghị của UBND tỉnh đưa ra ngoài quy hoạch dự trữ	nt
LẠNG SƠN						
13	Suối Cò	X. Cai Kinh, H. Hữu Lũng UTM(X:2384600;Y:648299) VN200 (X:2385052; Y:647690)	- Kinh độ : 106° 27'00" - Vĩ độ: 21° 33' 00"	Cao: 55,7; MgO: 3,23	P: > 100	khu vực cấm hoạt động khoáng sản
14	Đồng Lai	X. Đồng Tân, H. Hữu Lũng UTM(X:2383700;Y:642999) VN200 (X:2384152; Y:642390)	- Kinh độ : 106° 22'25" - Vĩ độ: 21° 32' 30"	CaO: 52 - 54; MgO: 1 - 1,5	P: > 100	khu vực cấm hoạt động khoáng sản

PHÚ THỌ						
15	Xóm Nửa	xã Xuân Thuỷ – Huyện Yên Lập	- Kinh độ: 105 ^o 01'30" - Vĩ độ: 21 ^o 23' 25"	CaO: 48; MgO: 1,5-2,3	Điểm quặng	đưa ra khỏi quy hoạch dự trữ cho xi măng
16	Gò Măng	Xã Chí Đăm – Huyện Đoan Hùng	- Kinh độ : 105 ^o 12'08" - Vĩ độ: 21 ^o 39' 06"	CaO: 50,81; MgO: 3,4	P: 18,9	đưa vào quy hoạch thăm dò khai thác
QUẢNG NINH						
17	Đá trắng	Khối II thuộc xã Sơn Dương huyện Hoàn Bồ	- X : 2331127 ; 2331201 ; 2331024 ; 2330466 ; 2330154 ; 2330127 - Y : 709334 ; 710063 ; 710766 ; 710867 ; 710763 ; 709333	CaO: 54,36; MgO: 0,42	Điều chỉnh 170 triệu tấn ra ngoài dự trữ để bổ sung để bổ sung vào Quyết định 152/QĐ-TTg ngày 28/11/2008	Công văn số 761/BXD-VLXD ngày 7/5/2010 của Bộ Xây dựng thống nhất đưa ra khỏi quy hoạch dự trữ xi măng
18	Khối V	Xã Thống Nhất huyện Hoàn Bồ (khoảng 136,4 triệu tấn).	X: 2330667; 2330817; 2329817; 2329667 Y: 713627; 714752; 714752; 713677	CaO: 54,36; MgO: 0,42	Điều chỉnh 130 triệu tấn ra ngoài dự trữ để bổ sung vào Quyết định 152/QĐ-TTg ngày 28/11/2008 cho dự án sản xuất vôi chất lượng cao	
ĐIỆN BIÊN						
19	Tây Trang	H. Điện Biên	- Kinh độ : 102 ^o 55'53" - Vĩ độ : 21 ^o 15' 25"	CaO: 54,77; MgO: 0,67	29 (Tổng: 43 đã QH thăm dò 14)	đưa ra khỏi quy hoạch dự trữ
QUẢNG NAM						
20	Mà Cooih	Huyện Đông Giang	-	CaO: 51,12; MgO: 0,62	P: 121,15	Bổ sung quy hoạch

B. ĐẤT SÉT XI MĂNG

BẮC GIANG		SỐ MỎ: 2 MỎ; TỔNG TRỮ LƯỢNG ĐÃ XÁC ĐỊNH P: 197,5 TRIỆU TẤN				
1	Cầu Sen	Xã Tam Dị và Bảo Đài Xã Bảo Đài – huyện Lục Nam	- Kinh độ : 106° 22' 07" - Vĩ độ : 21° 19' 07"	SiO ₂ : 67,5; Al ₂ O ₃ : 15,5; Fe ₂ O ₃ : 6	B + C ₁ : 37,5 Giao cho Bộ Xây dựng xem xét đề nghị UBND tỉnh	Khu vực dự trữ UBND tỉnh đề nghị đưa ra khỏi quy hoạch dự trữ xi măng để sản xuất gạch ngói
QUẢNG NINH						
2	Núi Na	Xã Sông Khoai, Đông Mai – H. Yên Hưng	- Kinh độ: 106° 48' 45" - Vĩ độ: 20° 59' 33"	Al ₂ O ₃ : 13,6 - 16,4; SiO ₂ : 68,1 - 72,6; Fe ₂ O ₃ : 5,85 – 9,24.	điều chỉnh 9 triệu tấn sang quy hoạch thăm dò, khai thác còn lại dự trữ 20 triệu tấn	Điều chỉnh
3	Yên Mỹ	Xã Lê Lợi, H. Hoàng Bồ	Kinh độ: 107° 00' 30" - 107° 01' 54" Vĩ độ : 21° 02' 30" - 21° 02' 49"	SiO ₂ : 66,2, Al ₂ O ₃ : 17,3 , Fe ₂ O ₃ : 7,53	24 (tổng A+C ₁ +C ₂ : 47,125 53,6 ha đã QH T/dò 23)	Chuyển một phần sang quy hoạch thăm dò, khai thác
4	Bình Khê	H. Đông Triều		Al ₂ O ₃ : 17,36; Fe ₂ O ₃ : 4,38	C ₂ : 18,75	Công văn số 761/BXD-VLXD ngày 7/5/2010 của Bộ Xây dựng thống nhất đưa ra ngoài quy hoạch dự trữ xi măng
5	Tràng Bạch	H. Đông Triều		SiO ₂ : Al ₂ O ₃ : 24,27; Fe ₂ O ₃ : 4,09	C ₂ : 13,8	nt

6	Kim Sen	H. Đông Triều	Kinh độ: 106°33'30" – 106°35'40" Vĩ độ : 21°03'00" – 21°04'10"	SiO ₂ : 58,53 – 65,2; Al ₂ O ₃ : 15,33 – 16,9; Fe ₂ O ₃ : 5,81 – 9,62	B + C ₁ + C ₂ : 12,39	nt
7	Tràng An	H. Đông Triều		Al ₂ O ₃ : 17,39; Fe ₂ O ₃ : 3,66	C ₂ : 24	nt
SƠN LA						
8	Chiềng Sinh	Bản Hẹ, phường Chiềng Sinh Thành phố Sơn La	- Kinh độ : 103° 57'55" - Vĩ độ : 21° 17' 36"	SiO ₂ : 37,72-49,85; Al ₂ O ₃ : 18,91-31,4 Fe ₂ O ₃ : 6,8-14,44	P: 76 trong đó: C ₁ : 0,11	Bổ sung ngoài diện diện tích đã được cấp phép cho nhà máy XM Chiềng Sinh
QUẢNG TRỊ						
9	Mỏ Cù	Xã Cam Chính huyện Cam Lộ	- Kinh độ: 106° 58 45 - Vĩ độ: 16° 46' 35"	SiO ₂ : 59- 78 ; Al ₂ O ₃ : 12-19; Fe ₂ O ₃ : 4-8	334a: 34,3	bổ sung quy hoạch dự trữ